

Chi tiết mã HS 7210.70.12

|                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mã HS               | 7210.70.12                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Mô tả hàng hóa      | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated) / - Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic: / - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm: / - - - Được sơn sau khi phủ, mạ kẽm |
| Đơn vị              | kg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Thời điểm tạo       | 01/11/2026 01:55:04                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Phiên bản dữ liệu   | 2026.04.05 – BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Trạng thái xác minh | Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.                                                                                                                                                                                                         |
| Liên kết            | <a href="https://vietnamtariff.com/hs-code/72107012/">https://vietnamtariff.com/hs-code/72107012/</a>                                                                                                                                                                                                                    |

Thuế áp dụng năm 2026

| Biểu thuế              | Giá trị gốc | Thuế suất          | Văn bản              | hiệu lực   | Nguồn         |
|------------------------|-------------|--------------------|----------------------|------------|---------------|
| Thuế NK thông thường   | 7.5         | 7,5%               | 15/2023/QĐ-TTg       | 2023-07-15 | BT2026!K11129 |
| Thuế NK ưu đãi (MFN)   | 5           | 5%                 | 26/2023/NĐ-CP        | 2023-07-15 | BT2026!N11129 |
| Thuế GTGT (VAT)        | 10/8        | 10 / 8 (nhiều mức) | 174/2025/NĐ-CP - PL1 |            | BT2026!Q11129 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt |             | Không có dữ liệu   |                      |            |               |
| Thuế bảo vệ môi trường |             | Không có dữ liệu   |                      |            |               |
| Thuế xuất khẩu         |             | Không có dữ liệu   |                      |            |               |
| Thuế XK ưu đãi CPTPP   |             | Không có dữ liệu   |                      |            |               |
| Thuế XK ưu đãi EVFTA   |             | Không có dữ liệu   |                      |            |               |
| Thuế XK ưu đãi UKVFTA  |             | Không có dữ liệu   |                      |            |               |

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

| FTA   | Giá trị gốc | Thuế suất | Căn cứ dữ liệu       | Kỳ                                     | Chứng từ xuất xứ | Văn bản        | Trạng thái  |
|-------|-------------|-----------|----------------------|----------------------------------------|------------------|----------------|-------------|
| ACFTA | 0           | 0%        | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | E                | 118/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |

| FTA              | Giá trị gốc | Thuế suất | Căn cứ dữ liệu       | Kỳ                                     | Chứng từ xuất xứ                  | Văn bản        | Trạng thái  |
|------------------|-------------|-----------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|----------------|-------------|
| AHKFTA           | 0           | 0%        | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | AHK                               | 123/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| AJCEP            | 0           | 0%        | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027                  | AJ                                | 120/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| AKFTA            | 0           | 0%        | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | AK                                | 119/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| ATIGA            | 0           | 0%        | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | D                                 | 126/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| EVFTA            | 0           | 0%        | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | EUR.1                             | 116/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| UKVFTA           | 0           | 0%        | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | EUR.1                             | 117/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VJEPA            | 0           | 0%        | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027                  | JV · Form VJ                      | 124/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VKFTA            | 0           | 0%        | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | VK                                | 125/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VN-EAEU          | 0           | 0%        | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | EAV                               | 113/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VN-LAO           | 0           | 0%        | Biểu tổng hợp BT2026 |                                        | S                                 | 206/2025/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VCFTA            | 1           | 1%        | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | VC                                | 112/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục A) | 3,3         | 3,3%      | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục B) | 3,3         | 3,3%      | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục F) | 3,3         | 3,3%      | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục C) | 3,8         | 3,8%      | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |

| FTA              | Giá trị gốc     | Thuế suất            | Căn cứ dữ liệu       | Kỳ                                     | Chứng từ xuất xứ                  | Văn bản        | Trạng thái           |
|------------------|-----------------|----------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|----------------|----------------------|
| VIFTA            | 3.5             | 3,5%                 | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | Form VI (verify)                  | 131/2024/NĐ-CP | Thuế suất %          |
| AANZFTA          | 5               | 5%                   | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | AANZ                              | 121/2022/NĐ-CP | Thuế suất %          |
| RCEP (Phụ lục D) | 5               | 5%                   | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất %          |
| RCEP (Phụ lục E) | 5               | 5%                   | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất %          |
| CPTPP            | 0,9/0; M: 1,3/0 | 0,9/0; M: 1,3/0      | Biểu tổng hợp BT2026 | (VI)                                   | CPTPP                             | 115/2022/NĐ-CP | Cần diễn giải        |
| VN-CAM           |                 | Không có dữ liệu     | Không có dữ liệu     |                                        | S                                 | 56/2026/NĐ-CP  | Không có dữ liệu     |
| VNCU             |                 | Không có dữ liệu     | Không có dữ liệu     |                                        | VNCB · Form VC (Cuba)             | 114/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu     |
| AIFTA            | *               | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/01/2026 - 31/12/2026                | AI                                | 122/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

| FTA   | Kỳ                                     | Năm  | Giá trị gốc | Nguồn     |
|-------|----------------------------------------|------|-------------|-----------|
| ACFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) |      | 0           | AC!E10442 |
| ATIGA | 2022                                   | 2022 | 0           | AT!E10393 |
| ATIGA | 2023                                   | 2023 | 0           | AT!F10393 |
| ATIGA | 2024                                   | 2024 | 0           | AT!G10393 |
| ATIGA | 2025                                   | 2025 | 0           | AT!H10393 |
| ATIGA | 2026                                   | 2026 | 0           | AT!I10393 |
| ATIGA | 2027                                   | 2027 | 0           | AT!J10393 |
| AJCEP | 30/12/2022 - 31/3/2023                 | 2022 | 0           | AJ!E10445 |
| AJCEP | 01/4/2023 - 31/3/2024                  | 2023 | 0           | AJ!F10445 |
| AJCEP | 01/4/2024 - 31/3/2025                  | 2024 | 0           | AJ!G10445 |

| FTA     | Kỳ                                     | Năm  | Giá trị gốc | Nguồn       |
|---------|----------------------------------------|------|-------------|-------------|
| AJCEP   | 01/4/2025 - 31/3/2026                  | 2025 | 0           | AJ!H10445   |
| AJCEP   | 01/4/2026 - 31/3/2027                  | 2026 | 0           | AJ!I10445   |
| AJCEP   | 01/4/2027 - 31/3/2028                  | 2027 | 0           | AJ!J10445   |
| VJEPa   | 30/12/2022 - 31/3/2023                 | 2022 | 0           | VJ!E10446   |
| VJEPa   | 01/4/2023 - 31/3/2024                  | 2023 | 0           | VJ!F10446   |
| VJEPa   | 01/4/2024 - 31/3/2025                  | 2024 | 0           | VJ!G10446   |
| VJEPa   | 01/4/2025 - 31/3/2026                  | 2025 | 0           | VJ!H10446   |
| VJEPa   | 01/4/2026 - 31/3/2027                  | 2026 | 0           | VJ!I10446   |
| VJEPa   | 01/4/2027 - 31/3/2028                  | 2027 | 0           | VJ!J10446   |
| AKFTA   | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) |      | 0           | AK!F10447   |
| AANZFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) |      | 5           | AANZ!H10399 |
| AIFTA   | 30/12/2022                             | 2022 | *           | AI!F10405   |
| AIFTA   | 31/12/2022 - 30/12/2023                | 2023 | *           | AI!G10405   |
| AIFTA   | 31/12/2023 - 30/12/2024                | 2024 | *           | AI!H10405   |
| AIFTA   | 31/12/2024 - 31/12/2025                | 2025 | *           | AI!I10405   |
| AIFTA   | 01/01/2026 - 31/12/2026                | 2026 | *           | AI!J10405   |
| AIFTA   | 01/01/2027 - 31/12/2027                | 2027 | *           | AI!K10405   |
| VKFTA   | 2022                                   | 2022 | 0           | VK!E10430   |
| VKFTA   | 2023                                   | 2023 | 0           | VK!F10430   |
| VKFTA   | 2024                                   | 2024 | 0           | VK!G10430   |
| VKFTA   | 2025                                   | 2025 | 0           | VK!H10430   |
| VKFTA   | 2026                                   | 2026 | 0           | VK!I10430   |
| VKFTA   | 2027                                   | 2027 | 0           | VK!J10430   |
| VCFTA   | 2022                                   | 2022 | 1           | VC!D10483   |
| VCFTA   | 2023                                   | 2023 | 1           | VC!E10483   |
| VCFTA   | 2024                                   | 2024 | 1           | VC!F10483   |

| FTA     | Kỳ   | Năm  | Giá trị gốc | Nguồn        |
|---------|------|------|-------------|--------------|
| VCFTA   | 2025 | 2025 | 1           | VC!G10483    |
| VCFTA   | 2026 | 2026 | 1           | VC!H10483    |
| VCFTA   | 2027 | 2027 | 0           | VC!I10483    |
| VN-EAEU | 2022 | 2022 | 0           | EAV!D10468   |
| VN-EAEU | 2023 | 2023 | 0           | EAV!E10468   |
| VN-EAEU | 2024 | 2024 | 0           | EAV!F10468   |
| VN-EAEU | 2025 | 2025 | 0           | EAV!G10468   |
| VN-EAEU | 2026 | 2026 | 0           | EAV!H10468   |
| VN-EAEU | 2027 | 2027 | 0           | EAV!I10468   |
| AHKFTA  | 2022 | 2022 | 0           | AKH!D10468   |
| AHKFTA  | 2023 | 2023 | 0           | AKH!E10468   |
| AHKFTA  | 2024 | 2024 | 0           | AKH!F10468   |
| AHKFTA  | 2025 | 2025 | 0           | AKH!G10468   |
| AHKFTA  | 2026 | 2026 | 0           | AKH!H10468   |
| AHKFTA  | 2027 | 2027 | 0           | AKH!I10468   |
| EVFTA   | 2022 | 2022 | 2,5         | EV-NK!D10485 |
| EVFTA   | 2023 | 2023 | 1,6         | EV-NK!E10485 |
| EVFTA   | 2024 | 2024 | 0,8         | EV-NK!F10485 |
| EVFTA   | 2025 | 2025 | 0           | EV-NK!G10485 |
| EVFTA   | 2026 | 2026 | 0           | EV-NK!H10485 |
| EVFTA   | 2027 | 2027 | 0           | EV-NK!I10485 |
| UKVFTA  | 2022 | 2022 | 2,5         | UKV!D10484   |
| UKVFTA  | 2023 | 2023 | 1,6         | UKV!E10484   |
| UKVFTA  | 2024 | 2024 | 0,8         | UKV!F10484   |
| UKVFTA  | 2025 | 2025 | 0           | UKV!G10484   |
| UKVFTA  | 2026 | 2026 | 0           | UKV!H10484   |

| FTA    | Kỳ    | Năm            | Giá trị gốc | Nguồn          |
|--------|-------|----------------|-------------|----------------|
| UKVFTA | 2027  | 2027           | 0           | UKV!I10484     |
| CPTPP  | (I)   | 2021 (DERIVED) |             | CPTPP!10425    |
| CPTPP  | (II)  | 2022 (DERIVED) |             | CPTPP!10425    |
| CPTPP  | (III) | 2023 (DERIVED) |             | CPTPP!10425    |
| CPTPP  | (IV)  | 2024 (DERIVED) |             | CPTPP!10425    |
| CPTPP  | (V)   | 2025 (DERIVED) |             | CPTPP!10425    |
| CPTPP  | (VI)  | 2026 (DERIVED) |             | CPTPP!10425    |
| CPTPP  | (VII) | 2027 (DERIVED) |             | CPTPP!10425    |
| RCEP A | 2022  | 2022           | 4,7         | RCEPT-A!D10462 |
| RCEP A | 2023  | 2023           | 4,3         | RCEPT-A!E10462 |
| RCEP A | 2024  | 2024           | 4           | RCEPT-A!F10462 |
| RCEP A | 2025  | 2025           | 3,7         | RCEPT-A!G10462 |
| RCEP A | 2026  | 2026           | 3,3         | RCEPT-A!H10462 |
| RCEP A | 2027  | 2027           | 3           | RCEPT-A!I10462 |
| RCEP B | 2022  | 2022           | 4,7         | B!D10462       |
| RCEP B | 2023  | 2023           | 4,3         | B!E10462       |
| RCEP B | 2024  | 2024           | 4           | B!F10462       |
| RCEP B | 2025  | 2025           | 3,7         | B!G10462       |
| RCEP B | 2026  | 2026           | 3,3         | B!H10462       |
| RCEP B | 2027  | 2027           | 3           | B!I10462       |
| RCEP C | 2022  | 2022           | 4,8         | C!D10462       |
| RCEP C | 2023  | 2023           | 4,5         | C!E10462       |
| RCEP C | 2024  | 2024           | 4,3         | C!F10462       |
| RCEP C | 2025  | 2025           | 4           | C!G10462       |
| RCEP C | 2026  | 2026           | 3,8         | C!H10462       |
| RCEP C | 2027  | 2027           | 3,5         | C!I10462       |

| FTA    | Kỳ   | Năm  | Giá trị gốc | Nguồn    |
|--------|------|------|-------------|----------|
| RCEP D | 2022 | 2022 | 5           | D!D10461 |
| RCEP D | 2023 | 2023 | 5           | D!E10461 |
| RCEP D | 2024 | 2024 | 5           | D!F10461 |
| RCEP D | 2025 | 2025 | 5           | D!G10461 |
| RCEP D | 2026 | 2026 | 5           | D!H10461 |
| RCEP D | 2027 | 2027 | 5           | D!I10461 |
| RCEP E | 2022 | 2022 | 5           | E!D10465 |
| RCEP E | 2023 | 2023 | 5           | E!E10465 |
| RCEP E | 2024 | 2024 | 5           | E!F10465 |
| RCEP E | 2025 | 2025 | 5           | E!G10465 |
| RCEP E | 2026 | 2026 | 5           | E!H10465 |
| RCEP E | 2027 | 2027 | 5           | E!I10465 |
| RCEP F | 2022 | 2022 | 4,7         | F!D10462 |
| RCEP F | 2023 | 2023 | 4,3         | F!E10462 |
| RCEP F | 2024 | 2024 | 4           | F!F10462 |
| RCEP F | 2025 | 2025 | 3,7         | F!G10462 |
| RCEP F | 2026 | 2026 | 3,3         | F!H10462 |
| RCEP F | 2027 | 2027 | 3           | F!I10462 |
| VIFTA  | 2024 | 2024 | 4,5         | VI!F9677 |
| VIFTA  | 2025 | 2025 | 4           | VI!G9677 |
| VIFTA  | 2026 | 2026 | 3.5         | VI!H9677 |
| VIFTA  | 2027 | 2027 | 3           | VI!I9677 |

Khuyến cáo & cảnh báo

| Mã<br>rủi<br>ro | Mức | Tên rủi ro | Mô tả | Dữ liệu liên quan | Căn cứ pháp<br>lý | Khuyến nghị | Trạng thái<br>xác minh |
|-----------------|-----|------------|-------|-------------------|-------------------|-------------|------------------------|
|-----------------|-----|------------|-------|-------------------|-------------------|-------------|------------------------|

|         |        |                                                            |                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                         |                |                                                                                                           |                                                            |
|---------|--------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| DOC-001 | YELLOW | Kiểm tra chuyên ngành                                      | Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*                                                                   |                                                                                                                                                                         | 765/QĐ-BCT     | Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.                    | Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực |
| DOC-001 | YELLOW | Kiểm tra chuyên ngành                                      | Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)                                                                                                               |                                                                                                                                                                         | 2711/QĐ-BKHCN  | Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.                    | Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực |
| FTA-013 | YELLOW | Thuế FTA không thấp hơn MFN                                | AANZFTA 5%, RCEP (Phụ lục D) 5%, RCEP (Phụ lục E) 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm. | MFN 5%                                                                                                                                                                  |                | Cần nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA. | Chưa xác minh – cần kiểm tra                               |
| HS-003  | YELLOW | Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự | Phân nhóm 7210.70 có 7 dòng thuế; dòng 7210.70.12 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Được sơn sau khi phủ, mạ kẽm.                                            | 7210.70.13 Được sơn sau khi phủ, mạ bằng hợp kim nhôm - kẽm; 7210.70.19 Loại khác; 7210.70.21 Được sơn; 7210.70.29 Loại khác; 7210.70.91 Được sơn; 7210.70.99 Loại khác | 31/2022/TT-BTC | Xác minh các đặc điểm phân biệt; cần nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.                | Chưa xác minh – cần kiểm tra                               |
| HS-004  | YELLOW | Mã HS mới từ Danh mục 2023                                 | Mã 7210.70.12 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.                                 | MOI: 7210.70.12                                                                                                                                                         | 31/2022/TT-BTC | Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bằng tương quan mã cũ-mới.      | Chưa xác minh – cần kiểm tra                               |

|         |        |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                             |                      |                                                                                                    |                                                                                     |
|---------|--------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| OR-001  | YELLOW | Chưa có nước xuất xứ               | Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                             |                      | Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.                                        | Chưa xác minh – cần kiểm tra                                                        |
| TAX-001 | YELLOW | Nhiều mức thuế GTGT                | Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió > Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , đã được dát phủ, mạ hoặc tráng. Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , được mạ hoặc tráng thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , được mạ hoặc tráng chì kể cả hợp kim chì thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , được mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , được mạ hoặc tráng nhôm; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$ , được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic (Tham chiếu mã HS 4 số) |                                                                                                                             | 174/2025/NĐ-CP - PL1 | Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).      | Chưa xác minh – cần kiểm tra                                                        |
| TR-003  | YELLOW | Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác | Chống bán phá giá: Một số sản phẩm thép hợp kim được cán phẳng, được sơn – áp dụng cho KR, CN (2822/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẫn tránh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | TR-10 · Áp thuế chống bán phá giá đối với Một số sản phẩm thép hợp kim hoặc không hợp kim được cán phẳng, được sơn (KR, CN) | 2822/QĐ-BCT          | Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.                                          | Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh |
| DQ-001  | GREEN  | Thuế MFN có trong biểu nguồn       | Thuế suất MFN 5% của mã 7210.70.12 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11129), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                             | 26/2023/NĐ-CP        | Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật. | Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn                                               |

## Chính sách mặt hàng

**Chính sách mặt hàng**

Áp thuế CBPG Một số SP thép hợp kim hoặc không hợp kim được cán phẳng, được sơn (KR, CN) (2822/QĐ-BCT-2024)

DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)\*

Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.